NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302963695
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.28 16:12:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 54
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Phan Văn Tới	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Lê Hồng Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2023)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Kim Phượng	Trưởng Ban Kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoan	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Hoàng Vũ Tùng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023 Nộp đơn từ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2024 và hiệu lực kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2023)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 03 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phương Thành Long - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Quyền Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Văn Trọng, được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 145/2021/UQ-CT.HĐQT ngày 08 tháng 09 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Á.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 54. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Nguyễn Văn Trọng
Quyền Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Số: 270324.023/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 54, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2020-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**5**	**361.839.512.670**	**447.803.057.693**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**6**	**2.149.614.440.113**	**1.374.241.514.119**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**7**	**21.982.244.913.487**	**21.288.313.094.530**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		18.732.244.913.487	21.288.313.094.530
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.250.000.000.000	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**-**	**9.615.227.826**
VI	**Cho vay khách hàng**		**68.312.370.572.824**	**61.824.957.481.409**
1	Cho vay khách hàng	9	69.059.040.694.653	62.508.119.103.848
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(746.670.121.829)	(683.161.622.439)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**7.416.315.961.425**	**8.984.409.674.673**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.431.411.470.963	8.211.557.247.166
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	789.550.640.503
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(15.095.509.538)	(16.698.212.996)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**82.610.010.000**	**134.973.630.000**
4	Đầu tư dài hạn khác		82.610.010.000	134.973.630.000
X	**Tài sản cố định**		**243.920.503.501**	**204.658.281.552**
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	77.571.834.265	72.511.644.976
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*307.401.197.342*	*294.450.310.903*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(229.829.363.077)*	*(221.938.665.927)*
3.	Tài sản cố định vô hình	14	166.348.669.236	132.146.636.576
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*262.560.680.465*	*254.384.573.904*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(96.212.011.229)*	*(122.237.937.328)*
XII	**Tài sản Có khác**	**15**	**11.646.947.894.274**	**10.878.584.347.789**
1	Các khoản phải thu		3.858.416.302.591	3.760.336.054.521
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7.928.169.513.441	5.874.532.898.048
4	Tài sản Có khác		124.040.677.683	1.604.359.717.462
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(263.678.599.441)	(360.644.322.242)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**112.195.863.808.294**	**105.147.556.309.591**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**16**	**-**	**3.621.234.343.156**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		-	3.621.234.343.156
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**17**	**13.884.118.424.962**	**21.641.510.477.154**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		13.864.938.127.866	20.571.529.234.722
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		19.180.297.096	1.069.981.242.432
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**86.694.868.216.940**	**70.208.558.474.916**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**17.041.340.000**	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**486.000.000.000**	**150.000.000.000**
VII	**Các khoản nợ khác**		**3.116.742.239.340**	**2.264.346.800.890**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.250.504.603.790	1.597.762.312.753
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	33	-	5.707.994.041
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	866.237.635.550	660.876.494.096
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**104.198.770.221.242**	**97.885.650.096.116**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**7.997.093.587.052**	**7.261.906.213.475**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.399.712.500.351	5.399.712.500.351
a	*Vốn điều lệ*		*5.399.600.430.000*	*5.399.600.430.000*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*98.600.000*	*98.600.000*
g	*Vốn khác*		*13.470.351*	*13.470.351*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		508.532.089.741	374.937.915.292
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.088.848.996.960	1.487.255.797.832
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**112.195.863.808.294**	**105.147.556.309.591**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39	3.808.820.000.000	1.367.234.000.000
a	*Cam kết mua ngoại tệ*		*24.260.000.000*	*117.865.000.000*
c	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		*3.784.560.000.000*	*1.249.369.000.000*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	9.590.601.239	60.986.518.505
5	Bảo lãnh khác	39	559.934.111.872	455.750.580.558
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	1.469.668.321.967	1.218.634.774.281
8	Nợ khó đòi đã xử lý	41	5.606.816.628.599	4.241.803.981.578
9	Tài sản và chứng từ khác	42	2.416.791.911.081	2.878.398.767.027

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.851.558.403.243	5.797.025.825.345
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(7.042.014.774.515)	(4.307.488.902.233)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.809.543.628.728**	**1.489.536.923.112**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		109.798.140.530	105.667.054.937
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(33.212.065.290)	(32.868.075.170)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**76.586.075.240**	**72.798.979.767**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**6.212.137.331**	**9.723.645.239**
IV	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**26**	**-**	**(181.588.855)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**410.371.349.493**	**42.272.592.637**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		208.032.038.500	364.793.373.036
6	Chi phí hoạt động khác		(8.833.506.897)	(6.776.713.663)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**28**	**199.198.531.603**	**358.016.659.373**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**11.097.918.768**	**13.581.765.912**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(909.264.656.851)**	**(816.418.234.131)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.603.744.984.312**	**1.169.330.743.054**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**31**	**(686.831.625.146)**	**(61.492.728.801)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**916.913.359.166**	**1.107.838.014.253**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(178.527.701.333)	(219.502.190.550)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	5.707.994.041	2.292.005.959
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(172.819.707.292)**	**(217.210.184.591)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**744.093.651.874**	**890.627.829.662**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**34**	**1.378**	**1.649**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.797.921.787.850	3.461.746.260.857
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.389.272.483.478)	(4.089.638.646.221)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		76.586.075.240	72.798.979.767
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		416.170.663.170	51.814.649.021
05	Thu nhập khác		162.375.050.407	127.288.046.472
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		38.688.192.446	230.376.663.330
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(906.262.426.732)	(750.899.029.789)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(179.388.624.868)	(207.616.356.801)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**16.818.234.035**	**(1.104.129.433.364)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(3.250.000.000.000)	125.000.000.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.569.696.416.706	(213.833.921.031)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9.615.227.826	(5.610.967.318)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.550.921.590.805)	(8.049.387.594.207)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(695.746.228.361)	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.365.753.068.677	3.904.173.941.866
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(3.621.234.343.156)	3.621.234.343.156
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(7.757.392.052.192)	(1.555.599.755.115)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		16.486.309.742.024	2.517.559.597.043
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		336.000.000.000	(1.732.027.000.000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		17.041.340.000	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		196.984.827.326	163.265.741.580
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(2.004.300.000)	(1.235.800.000)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.879.079.657.920)**	**(2.330.590.847.390)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(51.107.198.766)	(21.705.618.578)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		66.517.846	195.589.225
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(21.100.000.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		52.363.620.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.097.918.768	13.581.765.912

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.420.857.848	(29.028.263.441)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.866.658.800.072)	(2.359.619.110.831)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		23.110.357.666.342	25.469.976.777.173
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	35	21.243.698.866.270	23.110.357.666.342

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động và nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay, tái chiếu khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán trong nước;
- Tham gia thị trường tiền tệ: mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua bán trái phiếu doanh nghiệp;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn theo quy định;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.399.600.430.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.399.600.430.000 VND.)

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai tư (24) chi nhánh, bảy mươi ba (73) phòng giao dịch và một (01) công ty con.

Công ty con tại thời điểm ngày 31/12/2023:

Công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỉ lệ sở hữu*
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng và công ty con có 1.580 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.507 nhân viên).

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 . Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 . Giả định hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự kiện trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.3 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14"), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Bên cạnh đó, theo thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

4.5 . Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 18"):

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;
- Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;

b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

(i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

(ii) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;

(iii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:

- Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ;
- Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;
- Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính. Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

- Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.

c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

- Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

4.6 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Điều hành có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

c) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
  - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
  - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.7 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

4.9 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Ngân hàng là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.10 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.4).

4.11 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.12 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.13 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.14 . Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Vốn khác

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

4.16 . Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18 . Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.4) để thực hiện quản lý.

4.19 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.20 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	319.734.891.000	379.635.755.100
Tiền mặt bằng ngoại tệ	41.955.416.670	53.774.571.393
Vàng tiền tệ	18.632.500	14.273.144.800
Kim loại quý, đá quý khác	130.572.500	119.586.400
	361.839.512.670	**447.803.057.693**

6 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.149.614.440.113	1.374.241.514.119
- *Bằng VND*	*2.147.128.517.220*	*1.370.308.451.239*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.485.922.893*	*3.933.062.880*
	2.149.614.440.113	**1.374.241.514.119**

7 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

7.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.182.244.913.487	8.188.313.094.530
- *Bằng VND*	*1.088.063.584.807*	*8.092.019.521.189*
- *Bằng ngoại tệ*	*94.181.328.680*	*96.293.573.341*
Tiền gửi có kỳ hạn	17.550.000.000.000	13.100.000.000.000
- *Bằng VND*	*17.550.000.000.000*	*13.100.000.000.000*
	18.732.244.913.487	**21.288.313.094.530**

7.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Cho vay bằng VND	3.250.000.000.000	-
	3.250.000.000.000	**-**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**21.982.244.913.487**	**21.288.313.094.530**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.800.000.000.000	13.100.000.000.000
	20.800.000.000.000	**13.100.000.000.000**

8 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**3.770.274.020.000**	**-**	**17.041.340.000**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***3.770.274.020.000***	***-***	***17.041.340.000***
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.770.274.020.000	-	17.041.340.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**2.159.918.391.845**	**9.615.227.826**	**-**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***2.159.918.391.845***	***9.615.227.826***	**-**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	885.185.701.845	1.144.537.826	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.274.732.690.000	8.470.690.000	-

9 . Cho vay khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69.059.040.694.653	62.508.119.103.848
	69.059.040.694.653	**62.508.119.103.848**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	67.289.675.835.810	60.413.807.547.423
Nợ cần chú ý	669.226.457.998	1.136.956.065.337
Nợ dưới tiêu chuẩn	574.538.761.786	14.356.843.340
Nợ nghi ngờ	21.877.152.309	30.320.191.103
Nợ có khả năng mất vốn	503.722.486.750	912.678.456.645
	69.059.040.694.653	**62.508.119.103.848**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	40.174.484.077.278	34.133.216.432.808
Nợ trung hạn	24.713.196.029.041	17.912.865.140.449
Nợ dài hạn	4.171.360.588.334	10.462.037.530.591
	69.059.040.694.653	**62.508.119.103.848**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Xây dựng, khai khoáng	11.761.366.468.551	11.577.541.569.173
Thương mại, sản xuất và chế biến	19.968.374.143.741	19.930.945.759.276
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	3.313.414.324.058	1.579.746.709.433
Nông nghiệp và lâm nghiệp	15.533.543.403	45.813.866.216
Cá nhân và ngành nghề khác	34.000.352.214.900	29.374.071.199.750
	69.059.040.694.653	**62.508.119.103.848**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	67.017.024.512.862	59.900.215.468.793
- *Công ty TNHH*	*48.849.514.438.408*	*43.514.191.053.236*
- *Công ty Cổ phần*	*18.167.510.074.454*	*16.386.024.415.557*
Cho vay khác	2.042.016.181.791	2.607.903.635.055
	69.059.040.694.653	**62.508.119.103.848**

10 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự phòng chung	(514.164.886.560)	(464.941.684.767)
Dự phòng cụ thể	(232.505.235.269)	(218.219.937.672)
	(746.670.121.829)	**(683.161.622.439)**

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Cộng VND
Năm nay			
Số dư đầu năm	(464.941.684.767)	(218.219.937.672)	(683.161.622.439)
(Trích lập) dự phòng rủi ro trong năm	(49.223.201.793)	(710.031.525.958)	(759.254.727.751)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	695.746.228.361	695.746.228.361
Số dư cuối năm	**(514.164.886.560)**	**(232.505.235.269)**	**(746.670.121.829)**
Năm trước			
Số dư đầu năm	(394.224.166.940)	(210.577.720.854)	(604.801.887.794)
(Trích lập) dự phòng rủi ro trong năm	(70.717.517.827)	(7.642.216.818)	(78.359.734.645)
Số dư cuối năm	**(464.941.684.767)**	**(218.219.937.672)**	**(683.161.622.439)**

11 . Chứng khoán đầu tư

11.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	7.377.840.509.237	8.157.986.285.440
- *Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương*	*5.597.766.687.571*	*6.957.986.285.440*
- *Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành*	*1.649.173.821.666*	*1.200.000.000.000*
- *Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành*	*130.900.000.000*	-
Chứng khoán Vốn	53.570.961.726	53.570.961.726
- *Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành*	*53.570.961.726*	*53.570.961.726*
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.095.509.538)	(14.526.583.192)
- *Dự phòng giảm giá*	*(14.113.759.538)*	*(14.526.583.192)*
- *Dự phòng chung*	*(981.750.000)*	-
	7.416.315.961.425	**8.197.030.663.974**

11.2 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	500.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	289.550.640.503
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(2.171.629.804)
- *Dự phòng chung*	-	*(2.171.629.804)*
	-	**787.379.010.699**

11.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.780.073.821.666	1.989.550.640.503
	1.780.073.821.666	**1.989.550.640.503**

12 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	82.610.010.000	134.973.630.000
	82.610.010.000	**134.973.630.000**

12.1 . Chi tiết các khoản đầu tư như sau

Các khoản đầu tư	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế (ITC)	904.720.000	10,00	904.720.000	10,00
- Công ty Cổ phần Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)	672.000.000	8,00	672.000.000	8,00
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	0,83	2.000.000.000	0,83
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	15.565.380.000	4,23	15.565.380.000	4,23
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (Techgel)	8.867.910.000	5,30	8.867.910.000	5,30
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	-	-	330.000.000	0,11
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Yên Bái VPG	-	-	41.850.000.000	10,92
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECI-Sài Gòn)	-	-	10.183.620.000	11,00
- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	54.600.000.000	11,00	54.600.000.000	11,00
	82.610.010.000		**134.973.630.000**	

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97.104.899.405	109.300.650.011	77.303.958.247	10.740.803.240	294.450.310.903
- Mua sắm trong năm	125.141.500	18.828.264.144	2.675.678.585	44.467.488	21.673.551.717
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.050.221.999)	(550.180.108)	(122.263.171)	(8.722.665.278)
Số dư cuối năm	**97.230.040.905**	**120.078.692.156**	**79.429.456.724**	**10.663.007.557**	**307.401.197.342**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	49.169.559.524	96.249.375.241	69.673.051.783	6.846.679.379	221.938.665.927
- Khấu hao trong năm	5.240.968.180	6.662.393.019	3.652.765.722	1.057.235.507	16.613.362.428
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.050.221.999)	(550.180.108)	(122.263.171)	(8.722.665.278)
Số dư cuối năm	**54.410.527.704**	**94.861.546.261**	**72.775.637.397**	**7.781.651.715**	**229.829.363.077**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.935.339.881	13.051.274.770	7.630.906.464	3.894.123.861	72.511.644.976
Tại ngày cuối năm	**42.819.513.201**	**25.217.145.895**	**6.653.819.327**	**2.881.355.842**	**77.571.834.265**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 164.607.835.199 VND (31/12/2022: 157.348.825.191 VND).

14 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	128.623.417.300	13.759.635.263	254.384.573.904
- Mua sắm trong năm	-	37.948.159.465	7.971.210.616	45.919.370.081
- Thanh lý trong năm	-	(35.355.782.857)	(2.387.480.663)	(37.743.263.520)
Số dư cuối năm	**112.001.521.341**	**131.215.793.908**	**19.343.365.216**	**262.560.680.465**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	109.520.436.926	12.717.500.402	122.237.937.328
- Khấu hao trong năm	-	9.726.794.825	1.990.542.596	11.717.337.421
- Thanh lý trong năm	-	(35.355.782.857)	(2.387.480.663)	(37.743.263.520)
Số dư cuối năm	**-**	**83.891.448.894**	**12.320.562.335**	**96.212.011.229**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	112.001.521.341	19.102.980.374	1.042.134.861	132.146.636.576
Tại ngày cuối năm	**112.001.521.341**	**47.324.345.014**	**7.022.802.881**	**166.348.669.236**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 78.840.348.392 VND (31/12/2022: 101.982.317.312 VND).

15 . Tài sản Có khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu	3.858.416.302.591	3.760.336.054.521
Các khoản lãi, phí phải thu	7.928.169.513.441	5.874.532.898.048
Tài sản có khác	124.040.677.683	1.604.359.717.462
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(263.678.599.441)	(360.644.322.242)
	11.646.947.894.274	**10.878.584.347.789**

15.1 . Các khoản phải thu

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	15.828.078.700	15.436.492.135
Thuế GTGT được khấu trừ	-	2.056.849.675
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	970.048.334	901.829.156
Mua sắm tài sản cố định	-	16.485.723.032
- *Phí bản quyền và phí triển khai phần mềm Way4*	-	*498.268.800*
- *Phần mềm FLEXCUBE cho hệ thống Corebank*	-	*14.987.454.232*
- *Hệ thống Định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP*	-	*1.000.000.000*
Các khoản phải thu nội bộ	46.092.665.592	49.483.986.746

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bên ngoài	3.795.525.509.965	3.675.971.173.777
- *Phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)*	*232.581.174.274*	*232.581.174.274*
- *Phải thu tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)*	*1.300.000.000.000*	*1.300.000.000.000*
- *Phải thu Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Năng lượng mới Việt Nam (iii)*	*60.400.000.000*	*396.783.987.802*
- *Phải thu Ông Nguyễn Minh Trọng liên quan đến các khoản bán nợ trả chậm (iii)*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- *Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group về các khoản bán tài sản gán nợ (iv)*	*738.302.400.000*	-
- *Phải thu phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (v)*	*502.000.000.000*	*590.000.000.000*
- *Dự thu lợi nhuận, phí sử dụng vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (v)*	*8.535.000.000*	*32.789.360.730*
- *Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc Gia Việt Nam về giao dịch chuyển tiền*	*596.571.195.171*	*260.450.517.468*
- *Phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản*	*142.828.730.200*	*142.828.730.020*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư SV (UPAS)*	-	*72.713.305.266*
- *Công ty Cổ phần LEC Group (UPAS)*	-	*347.163.672.702*
- *Công ty Cổ phần Pacific Partners (UPAS)*	*19.089.447.035*	*90.098.550.234*
- *Các khoản phải thu khác*	*155.217.563.285*	*170.561.875.281*
	3.858.416.302.591	**3.760.336.054.521**

(i) Trong năm 2019, Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái tiền cho vay đối với các khoản vay của nhóm khách hàng liên quan đến hoạt động tín dụng tại Phòng giao dịch Đông Đô thành khoản phải thu chờ xử lý trong khi chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án. Đồng thời, tiền gửi tiết kiệm bảo đảm nghĩa vụ cho các khoản cho vay này được Ngân hàng kết chuyển trạng thái theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả và công nợ khác (Xem Thuyết minh số 20).

(ii) Tại ngày 31/12/2023, đây là các khoản tiền chứng minh tài chính để bảo đảm thực hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này đối tác sẽ giới thiệu, tìm kiếm và tư vấn để thực hiện giao dịch mua giấy tờ có giá trên thị trường theo các điều kiện quy định trong hợp đồng. Các khoản tiền chứng minh tài chính này được chuyển vào tài khoản phong tỏa của đối tác mở tại Ngân hàng.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán nợ (các khoản cho vay của Ngân hàng) theo hình thức trả chậm ký giữa các tổ chức, cá nhân và Ngân hàng với tổng giá trị hợp đồng là 486.784 triệu đồng. Đến ngày 31/12/2023, khách hàng đã thanh toán số tiền là 446.784 triệu đồng, số còn lại 40.000 triệu đồng đang được Ngân hàng tiếp tục thu hồi theo hợp đồng, phí chậm trả được Ngân hàng dự thu tại thời điểm 31/12/2023 là 60.400 triệu đồng (31/12/2022: 0 đồng).

(iv) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng các tài sản là bất động sản ngân hàng đã nắm giữ thông qua công tác xử lý nợ. Các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group có tổng giá trị hợp đồng là: 820.336 triệu đồng. Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group đã thanh toán 82.034 triệu đồng. Số tiền phải thu 738.302 triệu đồng là số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group còn phải thanh toán theo tiến độ của hợp đồng đến hết 31/07/2025.

(v) Đây là khoản vốn góp và lợi nhuận, phí sử dụng vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa AMC với một số đối tác để thực hiện dự án tại Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Hà Nội. Thời hạn hợp đồng 36 đến 42 tháng. AMC sẽ có các quyền lợi: được hoàn lại phần vốn đầu tư, được hưởng phí sử dụng vốn; được sở hữu, khai thác sử dụng sàn thương mại và văn phòng cho thuê của dự án...

15.2 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	9.686.506.851	29.488.082.188
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	206.032.791.781	203.593.109.734
Lãi phải thu từ cho vay	7.706.103.481.207	5.641.044.229.127
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	6.346.733.602	407.476.999
	7.928.169.513.441	**5.874.532.898.048**

15.3 . Tài sản có khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	3.953.430.435	3.351.738.800
Chi phí chờ phân bổ	118.883.631.579	143.021.880.969
Tài sản nhận gán nợ	-	1.451.982.367.089
- Tài sản gán nợ là bất động sản	-	*1.113.852.548.900*
- Tài sản gán nợ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	*41.474.149.337*
- Tài sản gán nợ là cổ phiếu niêm yết	-	*296.655.668.852*
Các khoản khác	1.203.615.669	6.003.730.604
	124.040.677.683	**1.604.359.717.462**

15.4 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng rủi ro khác (i)	(263.678.599.441)	(360.644.322.242)
	(263.678.599.441)	**(360.644.322.242)**

(i) Tại ngày 31/12/2023, trong tổng số dư dự phòng rủi ro khác bao gồm:

- 56.000 triệu đồng là dự phòng trích lập cho các khoản phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô trình bày tại ghi chú (i) Thuyết minh 15.1 (31/12/2022: 56.000 triệu đồng);
- 40.000 triệu đồng là dự phòng trích lập cho các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán nợ trình bày tại ghi chú (iii) Thuyết minh 15.1 (31/12/2022: 111.233 triệu đồng);
- 142.829 triệu đồng là dự phòng trích lập cho các khoản phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản đã trình bày tại Thuyết minh 15.1 (31/12/2022: 142.829 triệu đồng).

16 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	***3.621.234.343.156***
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	3.621.234.343.156
	-	**3.621.234.343.156**

17 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi của các TCTD khác	***13.864.938.127.866***	***20.571.529.234.722***
Tiền gửi không kỳ hạn	1.114.938.127.866	8.011.529.234.722
- *Bằng VND*	*1.114.938.127.866*	*8.011.529.234.722*
Tiền gửi có kỳ hạn	12.750.000.000.000	12.560.000.000.000
- *Bằng VND*	*12.750.000.000.000*	*12.560.000.000.000*
Vay các TCTD khác	***19.180.297.096***	***1.069.981.242.432***
- Bằng VND	-	559.908.609.264
- Bằng ngoại tệ	19.180.297.096	510.072.633.168
	13.884.118.424.962	**21.641.510.477.154**

18 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.278.845.350.297	2.835.205.934.885
- *Bằng VND*	*4.256.874.539.123*	*2.821.683.149.498*
- *Bằng ngoại tệ*	*21.970.811.174*	*13.522.785.387*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	82.372.732.392.856	67.325.432.275.440
- *Bằng VND*	*82.258.924.266.834*	*67.149.107.535.963*
- *Bằng ngoại tệ*	*113.808.126.022*	*176.324.739.477*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	920.424	5.684.021
- *Bằng VND*	-	*4.789.662*
- *Bằng ngoại tệ*	*920.424*	*894.359*
Tiền gửi ký quỹ	43.289.553.363	47.914.580.570
- *Bằng VND*	*43.249.265.318*	*47.861.219.021*
- *Bằng ngoại tệ*	*40.288.045*	*53.361.549*
	86.694.868.216.940	**70.208.558.474.916**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	11.942.610.557.994	9.619.552.242.033
- *Doanh nghiệp Nhà nước*	*639.420.000.194*	*333.864.173.934*
- *Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác*	*11.243.394.188.691*	*9.220.929.700.459*
- *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*	*59.796.369.109*	*64.758.367.640*
Tiền gửi của cá nhân	74.752.257.658.946	60.589.006.232.883
	86.694.868.216.940	**70.208.558.474.916**

19 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	VND	VND	VND	VND
Dưới 12 tháng	240.000.000.000	-	-	240.000.000.000
Từ 05 năm trở lên	246.000.000.000	-	-	246.000.000.000
	486.000.000.000	**-**	**-**	**486.000.000.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	VND	VND	VND	VND
Dưới 12 tháng	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
	150.000.000.000	**-**	**-**	**150.000.000.000**

20 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	142.435.833.070	66.043.134.643
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.583.116.537	10.681.138.240
Các khoản phải trả bên ngoài	706.218.685.943	584.152.221.213
- *Lãi tiền gửi phải trả định kỳ*	*31.461.007.061*	*15.540.499.603*
- *Phải trả chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)*	*250.136.227.651*	*250.136.227.651*
- *Phải trả về giao dịch chuyển tiền qua ATM*	*356.922.117.706*	*239.965.318.707*
- *Các khoản phải trả bên ngoài khác*	*67.699.333.525*	*78.510.175.252*
	866.237.635.550	**660.876.494.096**

(i) Đây là khoản phải trả chờ xử lý liên quan đến nhóm khách hàng tại Phòng giao dịch Đông Đô mà Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái từ tiền gửi tiết kiệm đối với các sổ tiết kiệm trong khi chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án.

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**5.399.600.430.000**	**98.600.000**	**13.470.351**	**292.747.266.939**	**82.190.648.353**	**1.487.255.797.832**	**7.261.906.213.475**
Tăng trong năm	-	-	-	**89.062.782.966**	**44.531.391.483**	**744.093.651.874**	**877.687.826.323**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	744.093.651.874	744.093.651.874
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	89.062.782.966	44.531.391.483	-	133.594.174.449
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**(142.500.452.746)**	**(142.500.452.746)**
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	(142.500.452.746)	(142.500.452.746)
Số dư cuối năm	**5.399.600.430.000**	**98.600.000**	**13.470.351**	**381.810.049.905**	**126.722.039.836**	**2.088.848.996.960**	**7.997.093.587.052**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2022		890.627.829.662
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	44.531.391.483
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	10%	89.062.782.966
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1%	8.906.278.297
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ		748.127.376.916

21.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2023			31/12/2022		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	469.997	469.997	-	469.997	469.997	-
Vốn góp các cổ đông khác	4.929.604	4.929.604	-	4.929.604	4.929.604	-
Thặng dư vốn cổ phần	99	99	-	99	99	-
Vốn khác	13	13	-	13	13	-
	5.399.713	**5.399.713**	**-**	**5.399.713**	**5.399.713**	**-**

21.3 . Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	539.960.043	539.960.043
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	539.960.043	539.960.043
- *Cổ phiếu phổ thông*	*539.960.043*	*539.960.043*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	539.960.043	539.960.043
- *Cổ phiếu phổ thông*	*539.960.043*	*539.960.043*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21.4 . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*5.399.600.430.000*	*4.449.635.670.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*949.964.760.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*5.399.600.430.000*	*5.399.600.430.000*
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- *Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*949.964.760.000*

22 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	195.910.074.680	155.834.413.755
Thu nhập lãi cho vay	7.986.820.500.851	5.092.188.981.470
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	570.673.172.192	464.499.805.943
- *Thu lãi từ chứng khoán đầu tư*	*570.673.172.192*	*464.499.805.943*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.563.363.407	2.962.950.244
Thu khác từ hoạt động tín dụng	93.591.292.113	81.539.673.933
	8.851.558.403.243	**5.797.025.825.345**

23 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	6.956.204.586.393	4.141.948.285.759
Trả lãi tiền vay	67.647.134.569	104.627.677.247
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	12.719.349.857	57.677.388.244
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.443.703.696	3.235.550.983
	7.042.014.774.515	**4.307.488.902.233**

24 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	109.798.140.530	105.667.054.937
- *Dịch vụ thanh toán*	*48.646.208.416*	*40.247.725.066*
- *Dịch vụ ngân quỹ*	*314.736.702*	*800.283.763*
- *Dịch vụ ủy thác và đại lý*	*13.761.726.334*	*12.741.083.492*
- *Dịch vụ khác*	*47.075.469.078*	*51.877.962.616*
Chi phí dịch vụ liên quan	(33.212.065.290)	(32.868.075.170)
- *Dịch vụ thanh toán*	*(14.399.276.239)*	*(12.849.721.528)*
- *Dịch vụ ngân quỹ*	*(340.252.724)*	*(366.148.342)*
- *Dịch vụ khác*	*(18.472.536.327)*	*(19.652.205.300)*
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**76.586.075.240**	**72.798.979.767**

25 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62.020.521.504	51.536.122.599
- *Thu từ kinh doanh ngoại tệ*	*28.259.646.815*	*20.663.318.218*
- *Thu từ kinh doanh vàng*	*521.357.484*	*3.562.953.764*
- *Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*	*33.239.517.205*	*27.309.850.617*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(55.808.384.173)	(41.812.477.360)
- *Chi về kinh doanh ngoại tệ*	*(9.030.906.649)*	*(19.748.522.609)*
- *Chi về kinh doanh vàng*	*(332.273.984)*	*(1.973.992.814)*
- *Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*	*(46.445.203.540)*	*(20.089.961.937)*
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**6.212.137.331**	**9.723.645.239**

26 . Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(46.584.055)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(135.004.800)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**(181.588.855)**

27 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	412.554.080.430	48.691.745.860
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.595.554.591)	(6.710.518.369)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	412.823.654	291.365.146
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**410.371.349.493**	**42.272.592.637**

28 . Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	208.032.038.500	364.793.373.036
- *Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ*	-	*50.045.288.877*
- *Thu vốn nợ đã bán cho VAMC*	-	*608.633.469*
- *Thu từ thanh lý tài sản cố định*	*114.716.275*	*269.788.382*
- *Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro*	*38.688.192.446*	*230.376.663.330*
- *Thu nhập từ cho thuê tài sản*	*35.350.556.780*	*41.588.921.247*
- *Thu phí chậm trả của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ và Năng lượng mới Việt Nam*	*70.400.000.000*	-
- *Thu nhập khác*	*63.478.572.999*	*41.904.077.731*
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(8.833.506.897)	(6.776.713.663)
- *Chi phí khác*	*(8.833.506.897)*	*(6.776.713.663)*
Lãi thuần từ hoạt động khác	**199.198.531.603**	**358.016.659.373**

29 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	11.097.918.768	13.581.765.912
- *Từ góp vốn, đầu tư dài hạn*	*11.097.918.768*	*13.581.765.912*
	11.097.918.768	**13.581.765.912**

30 . Chi phí hoạt động

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	763.813.298	771.955.514
Chi phí cho nhân viên	397.303.492.993	347.398.211.229
Trong đó:		
- *Chi lương và phụ cấp*	*359.132.103.345*	*314.808.772.012*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*27.071.159.389*	*24.243.216.120*
- *Chi khác cho nhân viên*	*11.100.230.259*	*8.346.223.097*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi về tài sản	160.314.955.957	137.231.284.829
Trong đó:		
- *Khấu hao tài sản cố định*	*28.330.699.849*	*29.486.424.122*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	242.211.122.293	195.389.956.559
Trong đó:		
- *Công tác phí*	*7.262.549.361*	*4.231.646.265*
- *Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD*	*922.123.473*	*646.154.247*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	100.537.470.940	79.626.826.000
Chi phí dự phòng	8.133.801.370	56.000.000.000
	909.264.656.851	**816.418.234.131**

31 . Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	759.254.727.751	78.355.831.716
(Hoàn nhập) rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(2.171.629.804)	-
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	306.750.000	2.171.629.804
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	675.000.000	-
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	(71.233.222.801)	(19.034.732.719)
	686.831.625.146	**61.492.728.801**

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á*	*177.250.998.033*	*219.502.190.550*
- *Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC)*	*1.276.703.300*	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**178.527.701.333**	**219.502.190.550**
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	63.142.489.907	51.246.286.876
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(179.388.624.868)	(207.616.356.801)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	1.931.229.096	10.369.282
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**64.212.795.468**	**63.142.489.907**

33 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33.1 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	5.707.994.041
	-	**5.707.994.041**

33.2 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ khoản dự phòng đầu tư vào công ty con trích lập trong năm	5.707.994.041	2.292.005.959
	5.707.994.041	**2.292.005.959**

34 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	744.093.651.874	890.627.829.662
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	744.093.651.874	890.627.829.662
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	744.093.651.874	890.627.829.662
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	539.960.043	539.960.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.378**	**1.649**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	361.839.512.670	447.803.057.693
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.149.614.440.113	1.374.241.514.119
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác *(gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)*	18.732.244.913.487	21.288.313.094.530
	21.243.698.866.270	**23.110.357.666.342**

36 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2023	Năm 2022
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.552	1.505
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	353.948.938.345	312.141.225.152
2. Tiền thưởng và Thu nhập khác	9.934.260.791	9.814.451.860
3. Tổng thu nhập (1+2)	363.883.199.136	321.955.677.012
4. Tiền lương bình quân (VND/người/tháng)	19.004.990	17.283.567
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (VND/người/tháng)	19.538.402	17.827.003

37 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	(555.538.351)	84.485.578.180	(8.763.609.045)	75.166.430.784
2. Thuế TNDN	63.142.489.907	180.458.930.429	(179.388.624.868)	64.212.795.468
3. Thuế TNCN	916.572.261	15.470.464.360	(15.146.304.975)	1.240.731.646
4. Thuế nhà thầu	45.139.253	747.052.967	(780.852.214)	11.340.006
	63.548.663.070	**281.162.025.936**	**(204.079.391.102)**	**140.631.297.904**

38 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

38.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bất động sản	189.349.235.933.489	188.592.351.981.902
Động sản	402.868.106.758	412.324.528.807
Chứng từ có giá	9.379.675.633.202	6.531.994.940.977
Các loại tài sản bảo đảm khác	13.140.995.283.165	13.531.219.355.512
	212.272.774.956.614	**209.067.890.807.198**

39 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Bảo lãnh khác	559.934.111.872	455.750.580.558
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*234.325.465.000*	*144.008.577.000*
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*30.553.894.260*	*34.265.492.608*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*5.367.974.000*	*5.120.912.320*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*289.686.778.612*	*272.355.598.630*
Cam kết giao dịch hối đoái	3.808.820.000.000	1.367.234.000.000
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*24.260.000.000*	*117.865.000.000*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	-	-
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*3.784.560.000.000*	*1.249.369.000.000*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.590.601.239	60.986.518.505
	4.378.344.713.111	**1.883.971.099.063**

40 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.469.668.321.967	1.218.634.774.281
	1.469.668.321.967	**1.218.634.774.281**

41 . Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.731.930.878.489	2.015.825.382.875
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.874.885.750.110	2.225.978.598.703
	5.606.816.628.599	**4.241.803.981.578**

42 . Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	74.943.250.000	67.017.520.000
Tài sản khác giữ hộ	508.280.596.026	968.280.596.027
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	1.040.406.526.837	1.040.806.526.837
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	793.161.538.218	802.294.124.163
	2.416.791.911.081	**2.878.398.767.027**

43 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cẩm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

43.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 11; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ phải thu và các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian							
	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	361.840	-	-	-	-	-	-	**361.840**
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.149.614	-	-	-	-	-	**2.149.614**
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.882.245	5.700.000	3.300.000	100.000	-	-	**21.982.245**
VI Cho vay khách hàng (*)	1.428.358	-	7.905.201	14.023.624	45.700.359	684	815	-	**69.059.041**
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	-	184.471	200.000	550.000	499.487	399.687	51.694	5.546.072	**7.431.411**
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	82.610	-	-	-	-	-	-	**82.610**
X Tài sản cố định	-	243.921	-	-	-	-	-	-	**243.921**
XI Tài sản có khác (*)	-	11.910.626	-	-	-	-	-	-	**11.910.626**
Tổng tài sản	**1.428.358**	**12.783.468**	**23.137.060**	**20.273.624**	**49.499.846**	**500.371**	**52.509**	**5.546.072**	**113.221.308**
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.715.029	1.150.000	19.089	-	-	-	**13.884.118**
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.327.584	21.775.181	31.827.802	9.876.128	1.888.173	-	**86.694.868**
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	17.041	-	-	-	-	-	**17.041**
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	100.000	386.000	-	-	**486.000**
VI Các khoản nợ khác	-	3.116.742	-	-	-	-	-	-	**3.116.742**
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.116.742**	**34.059.654**	**22.925.181**	**31.946.891**	**10.262.128**	**1.888.173**	**-**	**104.198.770**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.428.358**	**9.666.726**	**(10.922.594)**	**(2.651.557)**	**17.552.955**	**(9.761.757)**	**(1.835.664)**	**5.546.072**	**9.022.538**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang Triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.038	38.961	321.840	**361.840**
II. Tiền gửi tại NHNN	-	2.486	2.147.129	**2.149.614**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.097	83.438	21.895.709	**21.982.245**
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	726	69.058.315	**69.059.041**
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.431.411	**7.431.411**
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	82.610	**82.610**
X. Tài sản cố định	-	-	243.921	**243.921**
XI. Tài sản có khác (*)	-	-	11.910.626	**11.910.626**
Tổng tài sản	**4.135**	**125.611**	**113.091.561**	**113.221.308**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	19.180	13.864.938	**13.884.118**
III. Tiền gửi của khách hàng	119	135.699	86.559.050	**86.694.868**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	17.041	**17.041**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	486.000	**486.000**
VII. Các khoản nợ khác	-	-	3.116.742	**3.116.742**
VIII. Vốn và các quỹ	-	-	7.997.094	**7.997.094**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**119**	**154.879**	**112.040.865**	**112.195.864**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.016**	**(29.268)**	**1.050.696**	**1.025.444**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**4.016**	**(29.268)**	**1.050.696**	**1.025.444**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc năm tài chính:

Ngoại tệ	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
USD	24.260,00	23.573,00
EUR	26.789,00	25.231,00
JPY	172,14	179,58
AUD	16.553,00	16.049,00
SGD	18.386,00	17.586,00
GBP	30.903,00	28.496,00
CNY	3.429,00	3.404,00
CAD	18.317,00	17.376,00
HKD	3.108,00	3.015,00
CHF	28.848,00	25.465,00
DKK	3.593,00	3.390,00
KRW	18,88	18,75
THB	706,00	682,00

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tuỳ thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		Quá hạn		Trong hạn					
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	361.840	-	-	-	-	**361.840**
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.149.614	-	-	-	-	**2.149.614**
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.882.245	5.700.000	3.300.000	100.000	-	**21.982.245**
VI	Cho vay khách hàng (*)	581.681	846.677	15.223.033	12.240.369	27.955.658	7.461.105	4.750.518	**69.059.041**
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.377.841	-	-	-	53.571	**7.431.411**
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	82.610	**82.610**
X	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	243.921	**243.921**
XI	Tài sản có khác (*)	-	-	11.910.626	-	-	-	-	**11.910.626**
Tổng tài sản		**581.681**	**846.677**	**49.905.199**	**17.940.369**	**31.255.658**	**7.561.105**	**5.130.620**	**113.221.308**
NỢ PHẢI TRẢ									
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.715.029	1.150.000	19.089	-	-	**13.884.118**
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.327.584	21.775.181	41.703.929	1.888.173	-	**86.694.868**
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	17.041	-	-	-	-	**17.041**
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	486.000	-	-	**486.000**
VI	Các khoản nợ khác	-	-	3.116.742	-	-	-	-	**3.116.742**
Tổng nợ phải trả		**-**	**-**	**37.176.396**	**22.925.181**	**42.209.018**	**1.888.173**	**-**	**104.198.770**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		**581.681**	**846.677**	**12.728.803**	**(4.984.812)**	**(10.953.360)**	**5.672.932**	**5.130.620**	**9.022.538**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

45 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	72.309.041	100.578.987	569.525	3.770.274	7.431.411
	72.309.041	**100.578.987**	**569.525**	**3.770.274**	**7.431.411**

46 . Báo cáo bộ phận

46.1 . Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:
- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lợi của ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

46.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Tài sản	**76.657.342**	**12.395.529**	**23.142.992**	**-**	**112.195.864**
1. Tiền mặt	110.143	101.113	150.583	-	361.840
2. Tài sản cố định	130.817	36.128	76.975	-	243.921
3. Tài sản khác	76.416.382	12.258.288	22.915.434	-	111.590.104
II. Nợ phải trả	**69.593.322**	**11.981.821**	**22.622.569**	**-**	**104.197.712**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	68.796.021	11.963.831	22.571.303	-	103.331.155
2. Nợ phải trả nội bộ	1.697	-	-	-	1.697
3. Nợ phải trả khác	795.604	17.990	51.266	-	864.860

46.2 . Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	**22.239.259**	**2.825.102**	**8.169.251**	**(23.578.550)**	**9.655.061**
1. Doanh thu lãi	21.639.769	2.745.952	8.044.388	(23.578.550)	8.851.558
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	45.823	6.907	57.068	-	109.798
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	553.667	72.243	67.795	-	693.705
II. Chi phí	**(21.609.656)**	**(2.443.715)**	**(7.576.495)**	**23.578.550**	**(8.051.316)**
1. Chi phí lãi	(21.025.555)	(2.324.800)	(7.270.210)	23.578.550	(7.042.015)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(23.633)	(2.019)	(2.679)	-	(28.331)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(560.468)	(116.896)	(303.606)	-	(980.971)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**629.603**	**381.387**	**592.756**	**-**	**1.603.745**
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(647.037)	45.758	(85.552)	-	(686.832)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**(17.434)**	**427.145**	**507.204**	**-**	**916.913**

47 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	5.453.833.334	5.992.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát	2.495.059.332	1.881.500.000
Tiền lương thành viên Ban Tổng Giám đốc	9.260.886.000	9.954.826.154

Thù lao, tiền lương bình quân người/tháng như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao bình quân Hội đồng quản trị (VND/người/tháng)	86.034.722	83.222.222
Thù lao bình quân Ban kiểm soát (VND/người/tháng)	60.585.187	52.263.889
Tiền lương bình quân Ban Tổng Giám đốc (VND/người/tháng)	192.935.125	165.913.769

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi từ các bên liên quan	6.734.381.119	5.833.053.442

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Ngân hàng.

48 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á